

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17/07/2019 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Vốn điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty: Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thùy Nguyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Quảng Thanh Bình	Thành viên
Ông Lưu Tiến Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Mỹ Hoa	Trưởng ban
----------------	------------

Ban Giám đốc

Ông Quảng Thanh Bình	Giám đốc
Ông Đặng Công Quang	Phó Giám đốc
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Phó Giám đốc

Bỏ nhiệm ngày 10/05/2020

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài các sự kiện nêu tại mục 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Quảng Thanh Bình

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số: 138/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2020
của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature, likely belonging to the auditor, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4484-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		185.201.207.654	145.325.764.212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.175.243.677	12.512.416.735
1. Tiền	111		13.605.243.677	12.512.416.735
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.570.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	16.500.000.000	27.570.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.500.000.000	27.570.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.173.240.803	47.751.969.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	47.193.491.788	46.656.806.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	22.731.999.961	6.356.390.045
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		276.615.799	310.188.400
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.548.659.749	3.170.414.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.577.526.494)	(8.778.666.605)
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	36.835.959
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	52.475.206.731	45.684.504.697
1. Hàng tồn kho	141		57.354.727.986	47.576.596.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.879.521.255)	(1.892.091.560)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.877.516.443	11.806.873.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	625.319.557	324.614.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.252.196.886	11.482.259.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240)	200		34.279.872.588	22.200.808.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.681.657.705	17.768.261.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	30.441.587.707	15.632.191.192
- Nguyên giá	222		105.705.272.346	88.030.551.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.263.684.639)	(72.398.360.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.240.069.998	2.136.070.000
- Nguyên giá	228		2.266.070.000	2.136.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.000.002)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.598.214.883	4.368.757.902
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.598.214.883	4.368.757.902
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	63.789.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	-	63.789.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		219.481.080.242	167.526.572.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		123.470.364.771	93.161.102.051
I. Nợ ngắn hạn	310		122.373.858.245	93.161.102.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	21.591.184.974	11.645.687.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.789.287.284	1.587.068.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.815.000.686	4.440.648.164
4. Phải trả người lao động	314		17.777.910.388	6.200.732.140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	721.129.170	158.161.257
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	900.188.686	686.229.368
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	53.124.375.636	53.056.904.163
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	20.630.145.214	15.361.034.532
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.636.207	24.636.207
II. Nợ dài hạn	330		1.096.506.526	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	1.096.506.526	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		96.010.715.471	74.365.470.753
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	96.010.715.471	74.365.470.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.755.878.435	6.755.878.435
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.254.837.036	37.609.592.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.609.592.318	21.596.597.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.645.244.718	16.012.995.273
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219.481.080.242	167.526.572.804

Quảng Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập



Trần Thị Thiên Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Liễu

Giám đốc



Quảng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	264.031.522.131	200.069.938.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	-	2.148.530.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		264.031.522.131	197.921.407.699
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	199.918.322.746	149.694.685.845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		64.113.199.385	48.226.721.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	4.298.008.205	700.224.038
7. Chi phí tài chính	22	5.23	3.174.615.643	980.274.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.265.241.793	784.727.458
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	10.477.861.635	8.312.151.103
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	26.079.957.546	19.133.085.474
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		28.678.772.766	20.501.434.352
12. Thu nhập khác	31	5.25	741.944.292	941.577.332
13. Chi phí khác	32	5.26	1.129.931.366	1.375.526.445
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(387.987.074)	(433.949.113)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.290.785.692	20.067.485.239
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	6.645.540.974	4.054.489.966
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		21.645.244.718	16.012.995.273
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		21.645.244.718	16.012.995.273
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	7.215,08	5.337,67

Quảng Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập



Trần Thị Thiên Nga

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Liễu



Quảng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		262.748.581.136	182.335.431.699
Tiền chi trả cho người cung-cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(153.814.238.193)	(124.966.008.013)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.650.672.029)	(36.462.875.463)
Tiền lãi vay đã trả	04		(2.284.664.555)	(754.388.168)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.889.006.072)	(3.264.030.278)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.082.464.080	20.812.307.963
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.241.097.064)	(36.921.349.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.951.367.303	779.088.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.836.486.343)	(12.145.091.782)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		67.440.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.500.000.000)	(27.570.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.603.572.601	24.920.350
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.301.636.424	5.423.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.363.837.318)	(39.684.747.892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		143.092.179.499	115.169.638.283
Tiền trả nợ gốc vay	34		(143.024.708.026)	(76.693.029.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.471.473	38.476.609.217
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28.655.001.458	(429.050.446)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.512.416.735	12.941.467.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.825.484	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		41.175.243.677	12.512.416.735

Quảng Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thiên Nga

Nguyễn Thị Liễu

Quảng Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17/7/2019 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Vốn điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty: Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 485 người (năm 2019: 471 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất hàng mộc xuất khẩu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Lâm Đặc sản Tam Kỳ	Khối phố 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Khối phố 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Mộc Việt Đức	Số 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn	Thôn Thạch Nham Đông, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc	Khối phố Tứ Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn..

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. **Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	07

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm 2020, hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam là sản xuất sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu. Trong đó, doanh thu sản xuất đồ gỗ xuất khẩu chiếm tỷ lệ trên 94% tổng doanh thu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	154.849.380	311.928.589
Tiền gửi ngân hàng	13.450.394.297	12.200.488.146
Các khoản tương đương tiền (i)	27.570.000.000	-
Tổng	41.175.243.677	12.512.416.735

(i) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 03 tháng lãi suất 3,2%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	16.500.000.000	16.500.000.000	27.570.000.000	27.570.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	16.500.000.000	16.500.000.000	27.570.000.000	27.570.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.500.000.000	16.500.000.000	27.570.000.000	27.570.000.000

(i) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng lãi suất: 7,2%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Kingfisher International Product Limited	16.701.726.003	17.287.292.218
Test Rite PTE LTD	1.896.805.788	2.500.927.686
Home Decor	-	4.897.746.209
Butlers GMHB & CO.KG	5.040.321.571	7.814.595.324
Noble House Home Furnishings, LLC	12.944.684.102	2.715.086.670
BCM (ARENA)	1.027.102.778	-
Hagebau (Arena)	2.647.333.310	-
Phải thu đối tượng khác	6.935.518.236	11.441.158.561
Tổng	47.193.491.788	46.656.806.668

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Tổng Công ty CP Công trình VIETTEL	9.910.930.145	-
Keosan Machinery Co.,Ltd	6.352.500.000	-
Đối tượng khác	6.468.569.816	6.356.390.045
Tổng	22.731.999.961	6.356.390.045

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Lãi cho vay trồng rừng	1.177.371.045	(1.177.371.045)	1.177.371.045	(1.177.371.045)
Tạm ứng	926.785.246	-	345.257.932	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	231.540.000	-
Phải thu khác	1.444.503.458	(1.405.952.358)	1.416.245.613	(1.370.974.613)
Tổng	3.548.659.749	(2.583.323.403)	3.170.414.590	(2.548.345.658)

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	9.597.526.494	20.000.000	8.778.666.605	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Lãi cho vay trồng rừng	-	-	-	1.177.371.045
Công ty TNHH Tân Dung Huy	-	-	-	1.244.360.600
AKS Handels GMBHU.CO.KG	-	-	-	947.136.311
Abida SRL	-	-	-	794.338.263
Các đối tượng khác	-	40.000.000	-	5.394.320.275
Tổng	-	40.000.000	-	9.557.526.494

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.061.548.217	(297.690.480)	15.406.142.394	-
Công cụ, dụng cụ	223.468.434	-	319.164.268	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.908.301.481	(1.393.944.618)	27.029.503.303	-
Thành phẩm	12.635.850.831	(3.187.886.157)	4.433.157.754	(1.892.091.560)
Hàng hóa	393.329.742	-	229.202.787	-
Hàng gửi bán	132.229.281	-	159.425.751	-
Tổng	57.354.727.986	(4.879.521.255)	47.576.596.257	(1.892.091.560)

Toàn bộ hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	625.319.557	324.614.209
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	290.172.665	84.768.838
Các khoản khác	335.146.892	239.845.371
Dài hạn	-	63.789.498
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	32.479.201
Chi phí khác	-	31.310.297
Tổng	625.319.557	388.403.707

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.348.383.060	37.226.761.926	5.048.422.726	227.325.386	2.179.658.200	88.030.551.298
Mua trong năm	-	9.225.409.468	240.000.000	36.818.181	-	9.502.227.649
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.469.513.916	-	-	-	-	11.469.513.916
Thanh lý, nhượng bán	(3.188.206.917)	-	-	(108.813.600)	-	(3.297.020.517)
Số dư cuối năm	51.629.690.059	46.452.171.394	5.288.422.726	155.329.967	2.179.658.200	105.705.272.346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.832.110.266	28.607.527.003	4.669.777.024	227.325.386	1.061.620.427	72.398.360.106
Khấu hao trong năm	2.581.526.690	3.136.577.681	119.437.004	6.136.360	268.329.064	6.112.006.799
Thanh lý, nhượng bán	(3.137.868.666)	-	-	(108.813.600)	-	(3.246.682.266)
Số dư cuối năm	37.275.768.290	31.744.104.684	4.789.214.028	124.648.146	1.329.949.491	75.263.684.639
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.516.272.794	8.619.234.923	378.645.702	-	1.118.037.773	15.632.191.192
Tại ngày cuối năm	14.353.921.769	14.708.066.710	499.208.698	30.681.821	849.708.709	30.441.587.707

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 2.336.288.149 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 5.739.952.917 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 59.368.511.110 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 57.554.225.577 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.136.070.000	-	2.136.070.000
Mua trong năm	-	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối năm	2.136.070.000	130.000.000	2.266.070.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	26.000.002	26.000.002
Số dư cuối năm	-	26.000.002	26.000.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.136.070.000	-	2.136.070.000
Tại ngày cuối năm	2.136.070.000	103.999.998	2.240.069.998

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.620 m2 tại phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng Công ty và 308 m2 đất tại phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ. Tất cả quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty hiện được thế chấp cầm cố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Đà Nẵng.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.598.214.883	4.368.757.902
Mua sắm	485.000.000	130.000.000
Xây dựng cơ bản	1.113.214.883	4.238.757.902
Nhà xưởng, nhà kho tại Xí nghiệp Điện Ngọc	-	4.238.757.902
Nhà 16x48 XN Việt Đức	841.829.582	-
Hệ thống PCCC XN Điện Ngọc	190.556.730	-
Nhà xưởng Hòa Nhơn	12.538.251	-
Nhà 50x 62.5 XN Điện Ngọc	68.290.320	-
Tổng	1.598.214.883	4.368.757.902

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.591.184.974	21.591.184.974	11.645.687.686	11.645.687.686
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	3.283.098.736	3.283.098.736	1.980.856.618	1.980.856.618
Công ty TNHH Thương mại DV và Sản xuất Hiệp Nghĩa	1.358.484.490	1.358.484.490	743.399.580	743.399.580
Cty TNHH SX TMDV BB Carton Hồng Đào	1.214.345.695	1.214.345.695	-	-
Đối tượng khác	15.735.256.053	15.735.256.053	8.921.431.488	8.921.431.488
Tổng	21.591.184.974	21.591.184.974	11.645.687.686	11.645.687.686

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	Năm 2020			
	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
Thuế GTGT	386.158.198	693.682.363	1.083.816.379	3.975.818
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.054.489.966	6.645.540.974	4.889.006.072	5.811.024.868
Thuế Thu nhập cá nhân	-	78.493.686	78.493.686	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	544.725.908	544.725.908	-
Thuế khác	-	104.285.815	104.285.815	-
Tổng	4.440.648.164	8.066.728.746	6.700.327.860	5.815.000.686

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	721.129.170	158.161.257
Lãi vay phải trả	24.517.260	43.940.022
Chi phí tạm nhập hàng hóa	660.036.910	44.900.235
Các khoản trích trước khác	36.575.000	69.321.000
Tổng	721.129.170	158.161.257

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	900.188.686	686.229.368
Kinh phí công đoàn	255.407.000	120.497.000
Bảo hiểm xã hội	30.369.566	160.259.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	614.412.120	405.473.165
Tổng	900.188.686	686.229.368

5.16 Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	20.630.145.214	15.361.034.532
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	186.513.300
Dự phòng bảo hành công trình trồng rừng	-	1.018.178.635
Dự phòng quỹ tiền lương	9.030.145.214	6.486.342.597
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	11.600.000.000	7.670.000.000
<i>Dài hạn</i>	1.096.506.526	-
Dự phòng bảo hành công trình trồng rừng	1.096.506.526	-
Tổng	21.726.651.740	15.361.034.532

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	53.124.375.636	53.124.375.636	143.092.179.499	143.024.708.026	53.056.904.163	53.056.904.163
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	53.102.394.726	53.102.394.726	143.092.179.499	143.024.708.026	53.034.923.253	53.034.923.253
Kho bạc huyện Núi Thành	21.980.910	21.980.910	-	-	21.980.910	21.980.910

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 46/2020/VCB-KHDN ngày 29/06/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng và cố định trong suốt thời gian nhận nợ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các hợp đồng, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	6.755.878.435	21.596.597.045	58.352.475.480
Lãi trong năm trước	-	-	16.012.995.273	16.012.995.273
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	6.755.878.435	37.609.592.318	74.365.470.753
Lãi trong năm nay	-	-	21.645.244.718	21.645.244.718
Số dư cuối năm	30.000.000.000	6.755.878.435	59.254.837.036	96.010.715.471

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.755.878.435	6.755.878.435

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	258.730.318.713	188.756.983.980
Doanh thu khai thác rừng	5.301.203.418	11.312.954.619
Tổng	264.031.522.131	200.069.938.599

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	130.747.000
Hàng bán bị trả lại	-	2.017.783.900
Tổng	-	2.148.530.900

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	190.261.072.377	140.141.128.506
Giá vốn khai thác rừng	4.777.729.114	9.553.557.339
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.879.521.255	-
Tổng	199.918.322.746	149.694.685.845

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.302.049.177	5.989.164
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	1.995.959.028	694.234.874
Tổng	4.298.008.205	700.224.038

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lãi vay	2.265.241.793	784.727.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	892.227.403	195.547.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	17.146.447	-
Tổng	3.174.615.643	980.274.963

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>26.079.957.546</i>	<i>19.133.085.474</i>
Chi phí nhân viên quản lý	12.080.870.094	7.421.669.878
Chi phí vật liệu quản lý	12.380.279	181.347.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.145.851	244.751.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.841.533	625.070.817
Thuế, phí và lệ phí	15.965.705	297.731.808
Chi phí dự phòng	7.781.173.282	3.095.535.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.466.685	3.024.297.176
Chi phí khác bằng tiền	4.346.114.117	4.242.681.169
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>10.477.861.635</i>	<i>8.312.151.103</i>
Chi phí nhân viên	4.813.833.578	1.767.666.416
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	11.160.000	395.788.063
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	338.000.411	11.976.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.088.448	258.088.464
Chi phí bảo hành	-	69.637.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.193.268.980	4.220.136.823
Chi phí khác bằng tiền	1.863.510.218	1.588.857.027
Tổng	36.557.819.181	27.445.236.577

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ thanh lý phế liệu	96.804.545	-
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	777.652.940
Các khoản tài trợ	-	106.375.000
Thu tiền đền bù	221.236.000	-
Thu nhập khác	423.903.747	57.549.392
Tổng	741.944.292	941.577.332

5.26 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.949.410	-
Chi phí không được trừ các khoản truy thu thuế	540.251.150	-
Các khoản chậm nộp	37.949.410	-
Chi phí bị thu hồi đất rừng	-	616.463.845
Chi phí hàng bán bị trả lại	-	479.438.273
Các khoản bị phạt hợp đồng	-	15.255.453
Các khoản chi phí khác	513.781.396	264.368.874
Tổng	1.129.931.366	1.375.526.445

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	6.645.540.974	4.054.489.966
Tổng	6.645.540.974	4.054.489.966
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	28.290.785.692	20.067.485.239
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	764.338.650	204.964.590
Chi phí không hợp lệ theo chế độ quy định	764.338.650	204.964.590
Thu nhập chịu thuế	29.055.124.342	20.272.449.829
Thu nhập tính thuế trong năm hiện hành	29.055.124.342	20.272.449.829
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.811.024.868	4.054.489.966
Các khoản điều chỉnh	834.516.106	-
Truy thu thuế các năm trước	834.516.106	-
Thuế TNDN được miễn/giảm theo dự án đầu tư mở rộng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020	6.645.540.974	4.054.489.966

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.645.244.718	16.012.995.273
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.645.244.718	16.012.995.273
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.215,08	5.337,67

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.987.541.001	102.088.358.399
Chi phí nhân công	48.887.396.964	44.626.472.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.138.006.801	4.193.486.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.891.065.800	15.816.830.037
Chi phí khác bằng tiền	6.396.137.635	8.526.447.878
Tổng	220.300.148.201	175.251.595.442

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-ĐHQT ngày 22/01/2021, Hội đồng quản trị đã thông qua việc mua Cổ phần của Công ty du lịch Cần Thơ với tổng số lượng cổ phần mua đợt này là 822.000 Cổ phần, giá mua là 36.600 đồng/CP, tổng số tiền mua là 30.003.000.000 đồng (Ba mươi tỷ, lẻ ba triệu đồng).

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 16/12/2020 và Giấy xác nhận số 1076/21 ngày 20/01/2021 của phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Nam, Công ty đã bổ sung ngành nghề kinh doanh "Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời".

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương và thù lao	1.234.442.000	770.653.000
Tổng	1.234.442.000	770.653.000

Chi tiết lương các thành viên Ban điều hành

	Năm 2020 VND
Ông Quảng Thanh Bình	467.030.000
Ông Đặng Công Quang	303.792.000
Ông Phan Anh Tuấn	244.895.000
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	218.725.000
Tổng	1.234.442.000

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập



Trần Thị Thiên Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Liễu

Quảng Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2021



Quảng Thanh Bình

Số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2021

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 07/11/2016, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Ông Vũ Ngọc Ân - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Chứng minh thư nhân dân: 036057000214 do Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 03/07/2015, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ đề xuất, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm các dịch vụ tài chính chuyên ngành;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng, thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ tài chính chuyên ngành. Ký thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn GTGT các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Biên bản, Hồ sơ tư vấn các dịch vụ tài chính chuyên ngành;

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Ông Vũ Ngọc Ân** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Phú Hà****NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Vũ Ngọc Ân**